

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 10/3/2022 và UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 15/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 15/4/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất trồng lúa theo đúng Quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
- b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
- c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND huyện Chơn Thành:

- a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- b) Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Chơn Thành khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Chơn Thành phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.
- c) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chơn Thành.
- d) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

đ) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

g) Định kỳ hàng năm, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-34-QĐ-19/3)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số ... 562 .../QĐ-UBND
ngày ..45../...3.../2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	39.034,48	100,00	39.034,48	100,00
1	Đất nông nghiệp	32.439,45	83,10	22.327,80	57,20
1.1	Đất trồng lúa	86,36	0,22		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,46	0,01	2,46	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.848,16	81,59	20.514,71	52,56
1.4	Đất rừng phòng hộ			387,00	0,99
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	43,26	0,11	42,54	0,11
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	459,20	1,18	1.381,09	3,54
2	Đất phi nông nghiệp	6.532,46	16,74	16.706,68	42,80
2.1	Đất quốc phòng	31,19	0,08	118,92	0,30
2.2	Đất an ninh	5,33	0,01	16,46	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	1.115,54	2,86	3.717,81	9,52
2.4	Đất cụm công nghiệp			84,59	0,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	85,65	0,22	863,57	2,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	238,56	0,61	290,66	0,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,02	0,01	96,92	0,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	70,71	0,18	302,66	0,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.244,67	8,31	6.322,34	16,20
-	Đất giao thông	1.512,66	3,88	4.164,91	10,67
-	Đất thủy lợi	1.505,74	3,86	1.261,15	3,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,84	0,01	107,14	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,35	0,02	20,49	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	77,48	0,20	316,55	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,88	0,03	261,09	0,67
-	Đất công trình năng lượng	50,75	0,13	71,44	0,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,12	0,00	1,36	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,22	0,02	28,83	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	14,30	0,04	14,56	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	46,83	0,12	66,12	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất chợ	6,49	0,02	8,69	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,32	0,02	6,63	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	35,97	0,09	267,65	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	917,15	2,35	1.015,86	2,60
2.14	Đất ở tại đô thị	197,94	0,51	2.943,29	7,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,07	0,06	58,13	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,18	0,00	1,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất tín ngưỡng	0,78	0,00	0,78	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	485,56	1,24	483,23	1,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	51,06	0,13	95,21	0,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	20,79	0,05	20,79	0,05
3	Đất chưa sử dụng	62,56	0,16		

Phụ lục 02
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số ... 562 .../QĐ-UBND
ngày 25/...3.../2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.478,37
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10.474,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,72
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		86,36
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	86,36
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	702,36



Phụ lục 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số ... 562.../QĐ-UBND ngày .25/..3../2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,05
-	Đất giao thông	DGT	7,76
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	